

QUYẾT ĐỊNH
Quy định khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh An Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định phương pháp định giá rừng, khung giá rừng;

Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 50/TTr-SNNPTNT ngày 01 tháng 3 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định khung giá rừng đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên và rừng trồng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Áp dụng đối với các cơ quan nhà nước, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan đến quản lý, xác định và áp dụng khung giá các loại rừng cho các huyện, thị xã, thành phố có rừng trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 3. Khung giá các loại rừng

1. Khung giá các loại rừng được xác định bằng phương pháp định giá chung đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất thuộc sở hữu toàn dân theo quy định tại Thông tư số 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định phương pháp định giá rừng; khung giá rừng và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

2. Khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh An Giang là căn cứ để sử dụng đối với các trường hợp thực hiện các quy định tại Điều 91 của Luật Lâm nghiệp.

3. Bảng khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh An Giang

Chi tiết khung giá các loại rừng cho các huyện, thị xã, thành phố có rừng trên địa bàn tỉnh theo các phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này, bao gồm:

a) Phụ lục I: Khung giá các loại rừng tự nhiên, được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

b) Phụ lục II: Khung giá các loại rừng trồng dưới 5 năm, được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

c) Phụ lục III: Khung giá các loại rừng trồng từ năm thứ 5, được quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định này.

d) Phụ lục IV: Phương xác định khung giá rừng tự nhiên và rừng trồng.

đ) Phụ lục V: Hướng dẫn xác định các loại giá rừng tự nhiên.

e) Phụ lục VI: Hướng dẫn xác định các loại giá rừng trồng.

Điều 4. Điều kiện để điều chỉnh khung giá

Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định điều chỉnh khung giá các loại rừng trong các trường hợp có biến động tăng hoặc giảm trên 20% so với giá quy định hiện hành liên tục trong thời gian sáu (06) tháng trở lên.

Điều 5. Trách nhiệm của các sở, ngành và Ủy ban nhân dân các cấp; các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chủ trì phối hợp với Sở Tài chính hướng dẫn các địa phương, đơn vị liên quan về Quy định khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh để áp dụng, thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

b) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh giá các loại rừng trong trường hợp có biến động tăng hoặc giảm trên 20% so với giá quy định hiện hành liên tục trong thời gian sáu (06) tháng trở lên theo quy định của pháp luật.

c) Tổng hợp những khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét giải quyết theo quy định.

2. Sở Tài chính: Phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh giá các loại rừng trong trường hợp có biến động tăng hoặc giảm trên 20% so với giá quy định hiện hành liên tục trong thời gian sáu (06) tháng trở lên theo quy định của pháp luật.

3. Các sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có liên quan có trách nhiệm phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính trong quá trình triển khai thực hiện.

4. Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng trên địa bàn tỉnh thực hiện các nội dung có liên quan theo quy định.

Điều 6. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 4 năm 2022.

Điều 7. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Trần Anh Thư

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quyết định số 12/2022/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

Phụ lục I
KHUNG GIÁ CÁC LOẠI RỪNG TỰ NHIÊN

Đơn vị tính: Triệu đồng/ha

TT	Trạng thái rừng	Khung trữ lượng	Giá rừng tự nhiên	Giá cây đứng	Quyền sử dụng rừng
I	RỪNG ĐẶC DỤNG				
1	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh				
-	Rừng chưa có trữ lượng: 0 - 10 m ³ /ha	Thấp nhất	24,813	0,000	24,813
		Cao nhất	53,433	28,620	24,813
-	Rừng nghèo kiệt: 10 - 50 m ³ /ha	Thấp nhất	53,433	28,620	24,813
		Cao nhất	167,910	143,097	24,813
-	Rừng nghèo: 51 - 100 m ³ /ha	Thấp nhất	167,910	143,097	24,813
		Cao nhất	311,010	286,197	24,813
2	Rừng gỗ tự nhiên núi đá				
-	Rừng chưa có trữ lượng: 0 - 10 m ³ /ha	Thấp nhất	24,813	0,000	24,813
		Cao nhất	46,983	22,170	24,813
-	Rừng nghèo kiệt: 10 - 50 m ³ /ha	Thấp nhất	46,983	22,170	24,813
		Cao nhất	135,657	110,844	24,813
-	Rừng nghèo: 51 - 100 m ³ /ha	Thấp nhất	135,657	110,844	24,813
		Cao nhất	246,499	221,686	24,813
I	RỪNG PHÒNG HỘ				
1	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh				
-	Rừng chưa có trữ lượng: 0 - 10 m ³ /ha	Thấp nhất	24,798	0,000	24,798
		Cao nhất	53,418	28,620	24,798
-	Rừng nghèo kiệt: 10 - 50 m ³ /ha	Thấp nhất	53,418	28,620	24,798
		Cao nhất	167,895	143,097	24,798

TT	Trạng thái rừng	Khung trữ lượng	Giá rừng tự nhiên	Giá cây đứng	Quyền sử dụng rừng
-	Rừng nghèo: 51 - 100 m ³ /ha	Thấp nhất	167,895	143,097	24,798
		Cao nhất	310,995	286,197	24,798
2	Rừng gỗ tự nhiên núi đá				
-	Rừng chưa có trữ lượng: 0 - 10 m ³ /ha	Thấp nhất	24,798	0,000	24,798
		Cao nhất	46,968	22,170	24,798
-	Rừng nghèo kiệt: 10 - 50 m ³ /ha	Thấp nhất	46,968	22,170	24,798
		Cao nhất	135,642	110,844	24,798
-	Rừng nghèo: 51 - 100 m ³ /ha	Thấp nhất	135,642	110,844	24,798
		Cao nhất	246,484	221,686	24,798
I	RỪNG SẢN XUẤT				
1	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh				
-	Rừng chưa có trữ lượng: 0 - 10 m ³ /ha	Thấp nhất	0,000	0,000	
		Cao nhất	28,620	28,620	
-	Rừng nghèo kiệt: 10 - 50 m ³ /ha	Thấp nhất	28,620	28,620	
		Cao nhất	143,097	143,097	
-	Rừng nghèo: 51 - 100 m ³ /ha	Thấp nhất	143,097	143,097	
		Cao nhất	286,197	286,197	
2	Rừng gỗ tự nhiên núi đá				
-	Rừng chưa có trữ lượng: 0 - 10 m ³ /ha	Thấp nhất	0,000	0,000	
		Cao nhất	22,170	22,170	
-	Rừng nghèo kiệt: 10 - 50 m ³ /ha	Thấp nhất	22,170	22,170	
		Cao nhất	110,844	110,844	
-	Rừng nghèo: 51 - 100 m ³ /ha	Thấp nhất	110,844	110,844	
		Cao nhất	221,686	221,686	

Phụ lục II
KHUNG GIÁ CÁC LOẠI RỪNG TRỒNG DƯỚI 5 NĂM

IIA. KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG DƯỚI 5 NĂM TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC

Đơn vị tính: Triệu đồng/ha

STT	Loài cây	Mật độ trồng (cây/ha)	Rừng trồng năm thứ nhất	Rừng trồng năm thứ hai	Rừng trồng năm thứ ba	Rừng trồng năm thứ tư
1	Dầu rái	355	50,557	85,207	112,299	134,808
		500	58,592	96,545	125,909	148,419
2	Dó bầu	280	44,377	77,171	103,037	125,547
		400	51,740	87,264	115,014	137,524
		500	57,417	95,250	124,615	147,125
3	Gỗ đỏ	500	60,366	98,499	127,864	150,374
4	Giáng hương	400	54,379	90,171	117,920	140,430
		500	60,715	98,884	128,248	150,758
		2.500	188,788	274,182	335,185	357,695
5	Huỳnh đàn	2.500	178,422	262,761	323,763	346,273
6	Keo	400	49,237	84,506	112,255	134,765
		555	57,602	96,329	126,540	149,050
		950	77,256	124,852	161,346	183,856
		1.000	80,023	128,716	165,990	188,500
		1.111	85,592	136,763	175,788	198,298
		1.666	114,110	177,620	225,401	247,911
		2.500	156,651	238,775	299,778	322,287
7	Lát hoa	500	56,060	93,755	123,120	145,629
8	Muồng đen	500	54,510	92,047	121,412	143,922
		1.111	86,086	137,307	176,333	198,842

STT	Loài cây	Mật độ trồng (cây/ha)	Rừng trồng năm thứ nhất	Rừng trồng năm thứ hai	Rừng trồng năm thứ ba	Rừng trồng năm thứ tư
9	Sao đen	285	45,505	78,529	104,518	127,028
		355	50,467	85,108	112,199	134,709
		416	53,826	89,796	117,804	140,314
		500	58,465	96,405	125,769	148,279
10	Sến	285	45,802	78,857	104,846	127,355
		355	50,838	85,516	112,607	135,117
		500	58,986	96,980	126,344	148,854
11	Tràm nội, Tràm ngoại	10.000	60,638	88,071	109,526	132,036
		20.000	93,161	121,638	143,093	165,603
12	Xà cừ	285	45,560	78,590	104,579	127,089
		500	58,562	96,512	125,876	148,386
13	Keo+Dó bầu	500	55,789	60,057	60,834	61,440
		1.500	108,841	117,166	118,407	119,340
14	Keo+Muồng đen	1.110	85,835	92,401	93,458	94,263
		2.142	139,510	150,181	151,711	152,852
15	Lát hoa+Sao đen	400	51,617	55,565	56,298	56,871
16	Sao đen+Dầu rái	400	52,629	56,655	57,390	57,963
		500	58,528	63,005	63,788	64,394
17	Sao đen+Dó bầu	500	57,941	62,373	63,155	63,761
18	Sao đen+Sến	500	58,726	63,217	64,001	64,607
19	Sến+Dó bầu	500	58,202	62,653	63,436	64,042

IIB. KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG DƯỚI 5 NĂM TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN THOẠI SƠN

Đơn vị tính: Triệu đồng/ha

STT	Loài cây	Mật độ trồng (cây/ha)	Rừng trồng năm thứ nhất	Rừng trồng năm thứ hai	Rừng trồng năm thứ ba	Rừng trồng năm thứ tư
1	Dầu rái	355	44,789	75,272	99,100	118,812
		500	52,036	85,468	111,329	131,041
2	Dó bầu	280	39,186	68,006	90,739	110,451
		400	45,774	77,028	101,445	121,157
		500	50,861	84,174	110,034	129,746
3	Gỗ đỏ	500	53,810	87,423	113,283	132,995
4	Giáng hương	400	48,412	79,935	104,351	124,063
		500	54,158	87,807	113,667	133,379
		2.500	170,275	246,175	300,322	320,034
5	Huỳnh đàn	2.500	159,908	234,753	288,901	308,613
6	Keo	400	43,270	74,270	98,686	118,398
		555	50,655	84,727	111,345	131,057
		950	68,017	109,969	142,203	161,915
		1.000	70,460	113,386	146,318	166,030
		1.111	75,379	120,506	155,004	174,716
		1.666	100,565	156,656	198,984	218,695
		2.500	138,138	210,767	264,915	284,627
7	Lát hoa	500	49,504	82,679	108,539	128,251
8	Muồng đen	500	47,953	80,971	106,831	126,543
		1.111	75,873	121,051	155,549	175,261

STT	Loài cây	Mật độ trồng (cây/ha)	Rừng trồng năm thứ nhất	Rừng trồng năm thứ hai	Rừng trồng năm thứ ba	Rừng trồng năm thứ tư
9	Sao đen	285	40,254	69,285	92,127	111,838
		355	44,699	75,173	99,000	118,712
		416	47,727	79,389	104,037	123,749
		500	51,909	85,329	111,189	130,901
10	Sến	285	40,551	69,613	92,454	112,166
		355	45,069	75,581	99,408	119,120
		500	52,430	85,903	111,763	131,475
11	Tràm nội, Tràm ngoại	10.000	54,377	78,530	97,318	117,030
		20.000	84,133	109,330	128,118	147,830
12	Xà cừ	285	40,309	69,346	92,187	111,899
		500	52,005	85,435	111,295	131,007
13	Keo+Dó bầu	500	49,233	52,999	53,683	54,217
		1.500	96,276	103,640	104,737	105,562
14	Keo+Muồng đen	1.110	75,622	81,407	82,339	83,051
		2.142	123,029	132,440	133,792	134,805
15	Lát hoa+Sao đen	400	45,650	49,142	49,787	50,291
16	Sao đen+Dầu rái	400	46,663	50,232	50,879	51,383
		500	51,972	55,947	56,637	57,171
17	Sao đen+Dó bầu	500	51,385	55,315	56,004	56,537
18	Sao đen+Sến	500	52,169	56,160	56,850	57,384
19	Sến+Dó bầu	500	51,646	55,596	56,285	56,819

IIC. KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG DƯỚI 5 NĂM TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TỊNH BIÊN, HUYỆN TRI TÔN

Đơn vị tính: Triệu đồng/ha

STT	Loài cây	Mật độ trồng (cây/ha)	Rừng trồng năm thứ nhất	Rừng trồng năm thứ hai	Rừng trồng năm thứ ba	Rừng trồng năm thứ tư
1	Dầu rái	355	40,463	67,821	89,200	106,814
		500	47,119	77,161	100,393	118,007
2	Dó bầu	280	35,293	61,133	81,515	99,129
		400	41,299	69,351	91,268	108,882
		500	45,944	75,867	99,099	116,712
3	Gỗ đỏ	500	48,893	79,116	102,348	119,961
4	Giáng hương	400	43,937	72,258	94,175	111,788
		500	49,241	79,500	102,732	120,346
		2.500	156,390	225,169	274,176	291,789
5	Huỳnh đàn	2.500	146,023	213,747	262,754	280,368
6	Keo	400	38,795	66,592	88,510	106,123
		555	45,445	76,025	99,948	117,561
		950	61,088	98,806	127,846	145,459
		1.000	63,287	101,888	131,564	149,177
		1.111	67,719	108,314	139,417	157,030
		1.666	90,406	140,933	179,170	196,784
		2.500	124,253	189,762	238,768	256,382
7	Lát hoa	500	44,587	74,372	97,604	115,217
8	Muồng đen	500	43,036	72,664	95,896	113,509
		1.111	68,213	108,859	139,961	157,575

STT	Loài cây	Mật độ trồng (cây/ha)	Rừng trồng năm thứ nhất	Rừng trồng năm thứ hai	Rừng trồng năm thứ ba	Rừng trồng năm thứ tư
9	Sao đen	285	36,316	62,352	82,833	100,446
		355	40,373	67,721	89,101	106,715
		416	43,153	71,584	93,711	111,325
		500	46,992	77,021	100,253	117,867
10	Sến	285	36,613	62,680	83,161	100,774
		355	40,743	68,130	89,509	107,123
		500	47,513	77,596	100,828	118,442
11	Tràm nội, Tràm ngoại	10.000	49,681	71,374	88,162	105,776
		20.000	77,361	100,099	116,887	134,501
12	Xà cừ	285	36,371	62,413	82,894	100,507
		500	47,088	77,128	100,360	117,973
13	Keo+Dó bầu	500	44,316	47,706	48,320	48,800
		1.500	86,852	93,496	94,484	95,229
14	Keo+Muồng đen	1.110	67,963	73,161	73,999	74,641
		2.142	110,669	119,134	120,354	121,269
15	Lát hoa+Sao đen	400	41,175	44,325	44,903	45,356
16	Sao đen+Dầu rái	400	42,188	45,415	45,996	46,448
		500	47,055	50,654	51,274	51,754
17	Sao đen+Dó bầu	500	46,468	50,022	50,641	51,120
18	Sao đen+Sến	500	47,252	50,867	51,487	51,967
19	Sến+Dó bầu	500	46,728	50,303	50,922	51,401

Phụ lục III
KHUNG GIÁ CÁC LOẠI RỪNG TRỒNG TỪ NĂM THỨ 5

III.A. KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG TỪ NĂM THỨ 5 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC

Đơn vị tính: Triệu đồng/ha

STT	Trạng thái rừng	Khung trữ lượng	Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất
1	Dầu rái: 10 - 300 m ³ /ha	Thấp nhất	181,140	181,126	158,808
		Cao nhất	890,751	890,737	868,419
2	Dó bầu: 10 - 300 m ³ /ha	Thấp nhất	183,879	183,865	161,547
		Cao nhất	1.249,457	1.249,443	1.227,125
3	Gỗ đỏ: 10 - 300 m ³ /ha	Thấp nhất	218,706	218,692	196,374
		Cao nhất	1.552,706	1.552,692	1.530,374
4	Giáng hương: 10 - 300 m ³ /ha	Thấp nhất	356,762	356,748	334,430
		Cao nhất	6.177,517	6.177,503	6.155,185
5	Huỳnh đàn: 10 - 300 m ³ /ha	Thấp nhất	410,095	410,081	387,763
		Cao nhất	2.266,095	2.266,081	2.243,763
6	Keo: 10 - 300 m ³ /ha	Thấp nhất	171,097	171,083	148,765
		Cao nhất	764,619	764,605	742,287
7	Lát hoa: 10 - 300 m ³ /ha	Thấp nhất	256,961	256,947	234,629
		Cao nhất	2.837,961	2.837,947	2.815,629
8	Muồng đen: 10 - 300 m ³ /ha	Thấp nhất	206,454	206,440	184,122
		Cao nhất	1.427,174	1.427,160	1.404,842
9	Sao đen: 10 - 300 m ³ /ha	Thấp nhất	186,360	186,346	164,028
		Cao nhất	1.280,611	1.280,597	1.258,279
10	Sến: 10 - 300 m ³ /ha	Thấp nhất	219,687	219,673	197,355
		Cao nhất	2.271,186	2.271,172	2.248,854

STT	Trạng thái rừng	Khung trữ lượng	Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất
11	Tràm nội: 1000 - 20000 cây/ha	Thấp nhất	146,921	146,918	143,636
		Cao nhất	399,888	399,885	396,603
12	Tràm ngoại: 1000 - 20000 cây/ha	Thấp nhất	148,621	148,618	145,336
		Cao nhất	433,888	433,885	430,603
13	Xà cừ: 10 - 300 m ³ /ha	Thấp nhất	156,021	156,007	133,689
		Cao nhất	368,718	368,704	346,386
14	Keo+Dó bầu: 10 - 300 m ³ /ha	Thấp nhất	108,772	108,758	86,440
		Cao nhất	891,672	891,658	869,340
15	Keo+Muồng: 10 - 300 m ³ /ha	Thấp nhất	143,695	143,681	121,363
		Cao nhất	988,184	988,170	965,852
16	Lát hoa+Sao đen: 10 - 300 m ³ /ha	Thấp nhất	142,203	142,189	119,871
		Cao nhất	1.969,203	1.969,189	1.946,871
17	Sao đen+Dầu rái: 10 - 300 m ³ /ha	Thấp nhất	110,795	110,781	88,463
		Cao nhất	1.001,726	1.001,712	979,394
18	Sao đen+Dó bầu: 10 - 300 m ³ /ha	Thấp nhất	122,593	122,579	100,261
		Cao nhất	1.181,093	1.181,079	1.158,761
19	Sao đen+Sến: 10 - 300 m ³ /ha	Thấp nhất	140,439	140,425	118,107
		Cao nhất	1.691,939	1.691,925	1.669,607
20	Sến+Dó bầu: 10 - 300 m ³ /ha	Thấp nhất	139,374	139,360	117,042
		Cao nhất	1.676,374	1.676,360	1.654,042

IIIB. KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG TỪ NĂM THỨ 5 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN THOẠI SƠN

Đơn vị tính: Triệu đồng/ha

STT	Trạng thái rừng	Khung trữ lượng	Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất
1	Dầu rái: 10 - 300 m ³ /ha	Thấp nhất	165,144	165,130	142,812
		Cao nhất	873,373	873,359	851,041
2	Dó bầu: 10 - 300 m ³ /ha	Thấp nhất	168,783	168,769	146,451
		Cao nhất	1.232,078	1.232,064	1.209,746
3	Gỗ đỏ: 10 - 300 m ³ /ha	Thấp nhất	201,327	201,313	178,995
		Cao nhất	1.535,327	1.535,313	1.512,995
4	Giáng hương: 10 - 300 m ³ /ha	Thấp nhất	340,395	340,381	318,063
		Cao nhất	6.142,654	6.142,640	6.120,322
5	Huỳnh đàn: 10 - 300 m ³ /ha	Thấp nhất	375,233	375,219	352,901
		Cao nhất	2.231,233	2.231,219	2.208,901
6	Keo: 10 - 300 m ³ /ha	Thấp nhất	154,730	154,716	132,398
		Cao nhất	726,959	726,945	704,627
7	Lát hoa: 10 - 300 m ³ /ha	Thấp nhất	239,583	239,569	217,251
		Cao nhất	2.820,583	2.820,569	2.798,251
8	Muồng đen: 10 - 300 m ³ /ha	Thấp nhất	189,075	189,061	166,743
		Cao nhất	1.403,593	1.403,579	1.381,261
9	Sao đen: 10 - 300 m ³ /ha	Thấp nhất	171,170	171,156	148,838
		Cao nhất	1.263,233	1.263,219	1.240,901
10	Sến: 10 - 300 m ³ /ha	Thấp nhất	204,498	204,484	182,166
		Cao nhất	2.253,807	2.253,793	2.231,475
11	Tràm nội: 1000 - 20000 cây/ha	Thấp nhất	131,915	131,912	128,63
		Cao nhất	382,115	382,112	378,83

STT	Trạng thái rừng	Khung trữ lượng	Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất
12	Tràm ngoại: 1000 - 20000 cây/ha	Thấp nhất	133,615	133,612	130,33
		Cao nhất	416,115	416,112	412,83
13	Xà cừ: 10 - 300 m ³ /ha	Thấp nhất	156,021	156,007	133,689
		Cao nhất	368,718	368,704	346,386
14	Keo+Dó bầu: 10 - 300 m ³ /ha	Thấp nhất	108,772	108,758	86,440
		Cao nhất	891,672	891,658	869,340
15	Keo+Muồng: 10 - 300 m ³ /ha	Thấp nhất	143,695	143,681	121,363
		Cao nhất	988,184	988,170	965,852
16	Lát hoa+Sao đen: 10 - 300 m ³ /ha	Thấp nhất	142,203	142,189	119,871
		Cao nhất	1.969,203	1.969,189	1.946,871
17	Sao đen+Dầu rái: 10 - 300 m ³ /ha	Thấp nhất	110,795	110,781	88,463
		Cao nhất	1.001,726	1.001,712	979,394
18	Sao đen+Dó bầu: 10 - 300 m ³ /ha	Thấp nhất	122,593	122,579	100,261
		Cao nhất	1.181,093	1.181,079	1.158,761
19	Sao đen+Sến: 10 - 300 m ³ /ha	Thấp nhất	140,439	140,425	118,107
		Cao nhất	1.691,939	1.691,925	1.669,607
20	Sến+Dó bầu: 10 - 300 m ³ /ha	Thấp nhất	139,374	139,360	117,042
		Cao nhất	1.676,374	1.676,360	1.654,042

III.C. KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG TỪ NĂM THỨ 5 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TỊNH BIÊN, HUYỆN TRI TÔN

Đơn vị tính: Triệu đồng/ha

STT	Trạng thái rừng	Khung trữ lượng	Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất
1	Dầu rái: 10 - 300 m ³ /ha	Thấp nhất	153,146	153,132	130,814
		Cao nhất	860,339	860,325	838,007
2	Dó bầu: 10 - 300 m ³ /ha	Thấp nhất	157,461	157,447	135,129
		Cao nhất	1.219,044	1.219,030	1.196,712
3	Gỗ đỏ: 10 - 300 m ³ /ha	Thấp nhất	188,293	188,279	165,961
		Cao nhất	1.522,293	1.522,279	1.499,961
4	Giáng hương: 10 - 300 m ³ /ha	Thấp nhất	328,120	328,106	305,788
		Cao nhất	6.116,508	6.116,494	6.094,176
5	Huỳnh đàn: 10 - 300 m ³ /ha	Thấp nhất	349,086	349,072	326,754
		Cao nhất	2.205,086	2.205,072	2.182,754
6	Keo: 10 - 300 m ³ /ha	Thấp nhất	142,455	142,441	120,123
		Cao nhất	698,714	698,700	676,382
7	Lát hoa: 10 - 300 m ³ /ha	Thấp nhất	226,549	226,535	204,217
		Cao nhất	2.807,549	2.807,535	2.785,217
8	Muồng đen: 10 - 300 m ³ /ha	Thấp nhất	176,041	176,027	153,709
		Cao nhất	1.385,907	1.385,893	1.363,575
9	Sao đen: 10 - 300 m ³ /ha	Thấp nhất	159,778	159,764	137,446
		Cao nhất	1.250,199	1.250,185	1.227,867
10	Sến: 10 - 300 m ³ /ha	Thấp nhất	193,106	193,092	170,774
		Cao nhất	2.240,774	2.240,760	2.218,442
11	Tràm nội: 1000 - 20000 cây/ha	Thấp nhất	120,661	120,658	117,376
		Cao nhất	368,786	368,783	365,501

STT	Trạng thái rừng	Khung trữ lượng	Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất
12	Tràm ngoại: 1000 - 20000 cây/ha	Thấp nhất	122,361	122,358	119,076
		Cao nhất	402,786	402,783	399,501
13	Xà cừ: 10 - 300 m ³ /ha	Thấp nhất	129,439	129,425	107,107
		Cao nhất	338,305	338,291	315,973
14	Keo+Dó bầu: 10 - 300 m ³ /ha	Thấp nhất	96,132	96,118	73,800
		Cao nhất	867,561	867,547	845,229
15	Keo+Muồng: 10 - 300 m ³ /ha	Thấp nhất	124,073	124,059	101,741
		Cao nhất	956,601	956,587	934,269
16	Lát hoa+Sao đen: 10 - 300 m ³ /ha	Thấp nhất	130,688	130,674	108,356
		Cao nhất	1.957,688	1.957,674	1.935,356
17	Sao đen+Dầu rái: 10 - 300 m ³ /ha	Thấp nhất	99,280	99,266	76,948
		Cao nhất	989,086	989,072	966,754
18	Sao đen+Dó bầu: 10 - 300 m ³ /ha	Thấp nhất	109,952	109,938	87,620
		Cao nhất	1.168,452	1.168,438	1.146,120
19	Sao đen+Sến: 10 - 300 m ³ /ha	Thấp nhất	127,799	127,785	105,467
		Cao nhất	1.679,299	1.679,285	1.656,967
20	Sến+Dó bầu: 10 - 300 m ³ /ha	Thấp nhất	126,733	126,719	104,401
		Cao nhất	1.663,733	1.663,719	1.641,401

Phụ lục IV

PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH KHUNG GIÁ RỪNG TỰ NHIÊN VÀ RỪNG TRỒNG

1. Phương pháp xác định khung giá rừng¹

- Khung giá rừng quy định giá tối thiểu và giá tối đa cho các loại rừng, làm căn cứ xây dựng bảng giá các loại rừng trên từng địa bàn cụ thể.

- Giá tối thiểu và giá tối đa đối với rừng tự nhiên được xác định như sau:

+ Giá tối thiểu đối với rừng tự nhiên được xác định dựa trên giá cây đứng và giá quyền sử dụng rừng tối thiểu. Giá cây đứng tối thiểu được xác định dựa trên giá bán gỗ tròn tối thiểu của các nhóm gỗ do Nhà nước quy định trong tính thuế tài nguyên. Giá quyền sử dụng rừng tối thiểu được tính dựa trên thu nhập tối thiểu thu được từ khu rừng;

+ Giá tối đa đối với rừng tự nhiên được xác định dựa trên giá cây đứng và giá quyền sử dụng rừng tối đa. Giá cây đứng tối đa được xác định dựa trên giá bán gỗ tròn tối đa của các nhóm gỗ do Nhà nước quy định trong tính thuế tài nguyên. Giá quyền sử dụng rừng tối đa được tính dựa trên thu nhập tối đa thu được từ khu rừng.

- Giá tối thiểu và giá tối đa đối với rừng trồng được xác định như sau:

+ Giá tối thiểu đối với rừng trồng được xác định dựa trên tổng chi phí đã đầu tư tạo rừng tối đa và thu nhập dự kiến tối thiểu từ khu rừng;

+ Giá tối đa đối với rừng trồng được xác định dựa trên tổng chi phí đã đầu tư tạo rừng tối thiểu và thu nhập dự kiến tối đa từ khu rừng.

2. Phương pháp định giá rừng tự nhiên

Giá rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên (G_{tn}) được tính bằng tiền cho 01 ha (đồng/ha) cụ thể được xác định theo công thức:

$$G_{tn} = G_{cd} + G_{sd}$$

Trong đó:

G_{cd} : là giá trị cây gỗ tại rừng, được tính bằng tiền cho 01 ha (đồng/ha).

G_{sd} : là giá quyền sử dụng rừng, là tổng thu nhập được tính bằng tiền cho 01 ha (đồng/ha) mà chủ rừng được hưởng từ rừng trong thời gian được giao rừng, cho thuê rừng.

2.1. Phương pháp định giá cây đứng

a) Xác định tỷ lệ trữ lượng gỗ rừng tự nhiên phân theo nhóm gỗ, cấp kính:

¹ Điều 14, Thông tư số 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về Quy định phương pháp định giá rừng và khung giá rừng.

Giá cây đứng của rừng tự nhiên phụ thuộc vào trữ lượng các loại nhóm gỗ trong rừng theo các cấp kính. Để có được những dữ liệu cần xác định này thì phải thông qua các ô tiêu chuẩn đo đếm cây gỗ. Sau đó đã xác định được tỷ lệ trữ lượng gỗ của kiểu rừng gỗ tự nhiên phân theo nhóm gỗ (8 nhóm theo quy định của ngành lâm nghiệp), cấp kính và đơn vị hành chính.

b) Xác định giá bán gỗ tròn tại bãi giao:

Báo cáo đã thu thập, tổng hợp thông tin về đầu giá gỗ; các quy định về giá gỗ tròn để tính thuế tài nguyên... Cụ thể như sau:

Theo Khoản 3, Điều 3, Quyết định số 67/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh An Giang về việc quy định bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh An Giang thì quy định về giá gỗ tròn để tính thuế tài nguyên được áp dụng giá tối thiểu theo Khung giá tính thuế tài nguyên quy định tại Phụ lục kèm theo Thông tư số 44/2017/TT-BTC.

Do đó, báo cáo đã căn cứ vào Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20/01/2020 của Bộ Tài chính quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hoá giống nhau để xác định giá bán gỗ tròn tối thiểu của từng nhóm gỗ theo các cấp kính khác nhau.

c) Xác định thuế suất tài nguyên rừng:

Mức thuế cho từng nhóm gỗ theo mức thuế suất tài nguyên được quy định theo Nghị quyết số 1084/2015/UBTVQH13 ngày 10/12/2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc ban hành biểu mức thuế suất thuế tài nguyên rừng.

d) Xác định chi phí khai thác, vận xuất, vận chuyển

Tại thời điểm định giá, đã tiến hành khảo sát trên địa bàn các huyện có rừng tự nhiên của tỉnh cho thấy không có thông tin về chi phí khai thác, vận xuất, vận chuyển gỗ rừng tự nhiên đến bãi giao. Do đó, báo cáo đã ước tính chi phí khai thác, vận xuất, vận chuyển gỗ rừng tự nhiên dựa vào nơi có khai thác và điều kiện tương đương (tỉnh Bình Thuận).

e) Xác định khung giá cây đứng

Từ những căn cứ trên, giá cây đứng (đồng/ha) được tính theo công thức:

$$G_{cđ} = \sum_{i=1}^n M_i * P_i$$

Trong đó:

M_i : là trữ lượng gỗ của nhóm gỗ i tính bằng m^3 ;

P_i : là giá gỗ tròn tại bãi giao sau khi trừ chi phí khai thác, thuế và các chi phí khác của nhóm gỗ i tính bằng đồng cho 01 m³ gỗ tròn;

n : là số lượng nhóm gỗ phân loại (*n chạy theo nhóm gỗ từ 1 đến 8, theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*).

2.2. Phương pháp định giá quyền sử dụng rừng²

Giá quyền sử dụng rừng được xác định dựa trên thu nhập từ rừng trong thời gian quản lý và sử dụng rừng, bao gồm thu nhập từ khai thác lâm sản, dịch vụ môi trường rừng và các lợi ích khác. Qua điều tra thu thập số liệu từ các chủ rừng các năm 2017, 2018 và 2019 trên địa bàn các huyện có rừng tự nhiên của tỉnh An Giang cho thấy các chủ rừng chỉ thu được từ hai nguồn, đó là từ chi trả DVMT rừng và hoạt động Du lịch sinh thái. Do vậy giá quyền sử dụng rừng tự nhiên của tỉnh được xây dựng dựa trên hai căn cứ: Giá trị từ DVMT rừng và giá trị từ hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí. Cách xác định cụ thể như dưới đây:

- **Bước 1.** Xác định doanh thu bình quân từ khu rừng định giá trong 03 năm liền kề trước thời điểm định giá, bao gồm:

- + Doanh thu từ lâm sản (gỗ, lâm sản ngoài gỗ);
- + Doanh thu từ dịch vụ môi trường rừng;
- + Doanh thu từ hoạt động nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập;
- + Doanh thu từ hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;
- + Các nguồn thu hợp pháp khác.

- **Bước 2.** Xác định chi phí bình quân trong 03 năm liền kề trước thời điểm định giá, bao gồm:

- + Chi phí khai thác chính, khai thác tận thu, tận dụng và các chi phí khác liên quan tới khai thác;
- + Chi phí đối với hoạt động nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập;
- + Chi phí đối với hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;
- + Chi phí trồng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh, bảo vệ rừng và duy tu bảo dưỡng công trình phục vụ trực tiếp cho hoạt động kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;
- + Chi dịch vụ môi trường rừng;
- + Thuế, phí và các chi phí hợp lý khác;

Các chi phí trên được tính theo quy định của Nhà nước; nhân công theo định mức hoặc theo thực tế đã bỏ ra; giá nhân công tính tại thời điểm định giá; các chi phí không có quy định của Nhà nước tính theo giá thực tế tại thị trường địa phương tương ứng với khoảng thời gian trên (theo từng năm).

- **Bước 3.** Xác định thời gian quản lý và sử dụng rừng: số năm còn lại được quản lý và sử dụng rừng được xác định trên cơ sở hồ sơ giao rừng, cho thuê rừng.

² Điều 5, Thông tư số 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về Quy định phương pháp định giá rừng và khung giá rừng.

- Bước 4. Tính giá quyền sử dụng rừng (đồng/ha)

+ Trường hợp tính cho 1 năm theo công thức:

$$G_{sd} = \frac{B - C}{1 + r}$$

+ Trường hợp tính cho thời gian trên 1 năm theo công thức:

$$G_{sd} = \frac{B - C}{(1 + r)^t}$$

Trong đó:

B: là tổng doanh thu bình quân của khu rừng cần định giá (đồng/ha) từ lâm sản (gỗ, lâm sản ngoài gỗ), dịch vụ môi trường rừng, nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập, kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí và các nguồn thu khác tính trong 03 năm liền kề trước thời điểm định giá;

C: là tổng chi phí bình quân (đồng/ha) tính trong 03 năm liền kề trước thời điểm định giá;

t: là thời gian quản lý và sử dụng rừng còn lại tính bằng năm (t chạy từ 1 đến n);

r: là tỷ lệ chiết khấu được tính theo tỷ lệ phần trăm (%) nhằm xác định giá trị hiện tại của dòng tiền. Tỷ lệ chiết khấu áp dụng là tỷ lệ lãi suất tiền gửi trung bình, được tính như sau:

++ Xác định tỷ lệ lãi suất tiền gửi kỳ hạn một năm cao nhất trong 03 năm liền kề trước thời điểm định giá của ngân hàng thương mại trên địa bàn;

++ Xác định tỷ lệ lãi suất tiền gửi kỳ hạn một năm thấp nhất trong 03 năm liền kề trước thời điểm định giá của ngân hàng thương mại trên địa bàn;

++ Tính tỷ lệ lãi suất trung bình tiền gửi kỳ hạn 01 năm.

3. Phương pháp định giá rừng trồng

Giá rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng trồng được tính bằng tiền (đồng/ha) cho 01 ha rừng trồng mà chủ rừng được hưởng từ rừng trong thời gian được giao rừng, cho thuê rừng cụ thể được xác định theo công thức:

$$G_{rt} = CP_{rt} + TN_{rt}$$

Trong đó:

CP_{rt}: là tổng chi phí đã đầu tư tạo rừng tại thời điểm định giá, được tính bằng tiền cho 01 ha (đồng/ha) của khu rừng.

TN_{rt}: là tổng thu nhập dự kiến tại thời điểm định giá được tính bằng tiền cho 01 ha (đồng/ha) mà chủ rừng được hưởng từ rừng trong thời gian được giao rừng, cho thuê rừng.

3.1. Phương pháp xác định tổng chi phí đầu tư tạo rừng

- Tổng chi phí đã đầu tư rừng trồng, được tính theo công thức:

$$CP_{rt} = \sum_{i=1}^n C_i * (1+r)^i$$

Trong đó:

CP_{rt} : là tổng chi phí đã đầu tư tạo rừng;

$i = 1$ (năm bắt đầu đầu tư tạo rừng), 2, 3.... đến năm định giá;

r : là tỷ lệ chiết khấu được tính theo tỷ lệ phần trăm (%) nhằm xác định giá trị hiện tại của dòng tiền. Tỷ lệ chiết khấu áp dụng là tỷ lệ lãi suất tiền gửi trung bình, và được tính như đã nêu ở mục 2.1.2.

n là thời gian tính từ năm bắt đầu đầu tư (năm 1) đến năm định giá.

C_i : là chi phí đầu tư tạo rừng trong năm thứ i ; Chi phí đã đầu tư là tổng hợp toàn bộ chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp từ thời điểm bắt đầu trồng rừng đến thời điểm định giá:

+ Chi phí trực tiếp, bao gồm: chi phí tạo rừng, trong đó có chi phí giống cây, vật liệu, nhân công, thiết bị, máy móc, công cụ lao động, chi phí bảo vệ rừng (nhân công bảo vệ, trang thiết bị, đầu tư các công trình phục vụ trực tiếp cho phòng cháy, chữa cháy rừng, phòng, trừ sinh vật hại rừng);

+ Chi phí gián tiếp, bao gồm: chi phí quản lý, khảo sát, thiết kế, giám sát, nghiệm thu, kiểm kê, thuế, phí; chi phí phân bổ khác về bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng;

+ Các chi phí khác.

Trường hợp không xác định được chi phí đầu tư làm cơ sở xác định giá rừng trồng, áp dụng mức chi phí đối với khu rừng khác ở địa bàn lân cận có đặc điểm, điều kiện tương đương và có sự điều chỉnh (nếu cần) tùy theo điều kiện địa hình và các đặc điểm riêng biệt của khu rừng cần định giá.

3.2. Phương pháp xác định thu nhập dự kiến

- Thu nhập dự kiến của rừng trồng, được tính theo công thức:

$$TN_{rt} = \frac{B - C}{(1+r)^t}$$

Trong đó:

B : là tổng doanh thu (đồng) của khu rừng cần định giá từ lâm sản (gỗ, lâm sản ngoài gỗ), dịch vụ môi trường rừng, hoạt động nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập, du lịch

sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí và các nguồn thu khác từ thời điểm định giá cho đến hết chu kỳ kinh doanh rừng trồng. Đối với rừng phòng hộ, rừng đặc dụng là rừng trồng, tính từ thời điểm định giá cộng thêm 10 năm.

C: là tổng chi phí (đồng) của khu rừng cần định giá tính từ thời điểm định giá cho đến hết chu kỳ kinh doanh rừng trồng;

r: là tỷ lệ chiết khấu được tính theo tỷ lệ phần trăm (%) nhằm xác định giá trị hiện tại của dòng tiền. Tỷ lệ chiết khấu áp dụng là tỷ lệ lãi suất tiền gửi trung bình, và được tính như đã nêu ở mục 2.1.2.

t: là thời gian sử dụng rừng còn lại (tính bằng năm) từ năm định giá đến hết thời hạn được giao rừng, cho thuê rừng.

- Nguồn thu nhập dự kiến của rừng trồng, bao gồm:

- + Thu từ lâm sản (gỗ, lâm sản ngoài gỗ);
- + Thu từ dịch vụ môi trường rừng;
- + Thu từ hoạt động nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập;
- + Thu từ hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;
- + Nguồn thu hợp pháp khác.

-Trường hợp không xác định được thu nhập dự kiến làm cơ sở xác định giá rừng trồng áp dụng mức thu nhập của khu rừng khác trên địa bàn có đặc điểm, điều kiện tương đương và có sự điều chỉnh (nếu cần) tùy theo điều kiện địa hình và các đặc điểm riêng biệt của khu rừng cần định giá.

Phụ lục V HƯỚNG DẪN XÁC ĐỊNH CÁC LOẠI GIÁ RỪNG TỰ NHIÊN

1. Hướng dẫn xác định giá rừng tự nhiên

Giá rừng tự nhiên của một lô rừng trên địa bàn tỉnh An Giang tại một thời điểm cụ thể (GR_{tn} , triệu đồng) được xác định theo công thức (1).

$$GR_{tn} = S * GR_{tnbq} \quad (1)$$

Trong đó:

S: Diện tích của lô rừng (ha)

GR_{tnbq} : Giá rừng tự nhiên bình quân (triệu đồng/ha), được xác định theo công thức (2).

$$GR_{tnbq} = GR_a + \left(\frac{GR_b - GR_a}{M_b - M_a} \right) * (M - M_a) \quad (2)$$

Trong đó:

- + GR_a : Giá trị cận dưới của khung giá tương ứng với trạng thái rừng cần xác định (triệu đồng/ha) được quy định tại **Phụ lục 01** (*Khung giá các loại rừng tự nhiên*);
- + GR_b : Giá trị cận trên của khung giá tương ứng với trạng thái rừng cần xác định (triệu đồng/ha) được quy định tại **Phụ lục 01** (*Khung giá các loại rừng tự nhiên*);
- + M_a : Trữ lượng gỗ cận dưới trong khung giá tương ứng với trạng thái rừng cần xác định (m^3/ha);
- + M_b : Trữ lượng gỗ cận trên trong khung giá tương ứng với trạng thái rừng cần xác định (m^3/ha);
- + M : Trữ lượng gỗ bình quân của lô rừng cần xác định (m^3/ha).

Ví dụ 1: Hướng dẫn xác định giá rừng của 2 ha rừng phòng hộ là rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh nghèo kiệt (TXK) có trữ lượng bình quân $35 m^3/ha$ như sau:

Bước 1: Xác định giá rừng tự nhiên bình quân (GR_{tnbq}) của lô rừng

- Trữ lượng gỗ bình quân của lô rừng tại thời điểm định giá là $35 m^3/ha$.
- Từ trạng thái rừng của lô rừng là rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh nghèo kiệt (TXK) và chức năng rừng là rừng phòng hộ, tra Khung giá các loại rừng tự nhiên tại **Phụ lục 01** để xác định được khung giá và khung trữ lượng như dưới đây:

- + GR_a (Giá trị cận dưới của khung giá tương ứng với trạng thái rừng cần xác định) là 41,418 triệu đồng/ha
- + GR_b (Giá trị cận trên của khung giá tương ứng với trạng thái rừng cần xác định) là 107,895 triệu đồng/ha
- + M_a (Trữ lượng gỗ cận dưới trong khung giá tương ứng với trạng thái rừng cần xác định) là $10 m^3/ha$

+ M_b (Trữ lượng gỗ cận trên trong khung giá tương ứng với trạng thái rừng cần xác định) là 50 m³/ha

- Sử dụng công thức (1), ta có:

$$GR_{tnbq} = 41,418 + \left(\frac{107,895 - 41,418}{50 - 10} \right) * (35 - 10) = 82,966 \text{ triệu đồng/ha}$$

$$\text{Hay } GR_{tnbq} = 82,966 \text{ triệu đồng/ha}$$

Như vậy, kết quả giá rừng bình quân của 1 ha rừng phòng hộ là rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh nghèo kiệt (TXK) có trữ lượng bình quân 35 m³/ha là 82,966 triệu đồng.

Có thể tóm gọn là sau khi tra khung giá rừng tự nhiên tối thiểu, tối đa để xác định được khung giá và khung trữ lượng rồi dùng công thức nội suy trong bảng tính Excel như dưới đây:

Khung giá (triệu đồng/ha)	Khung trữ lượng gỗ (m ³ /ha)	Trữ lượng tại thời điểm định giá (m ³ /ha)	Giá rừng tại thời điểm định giá (triệu đồng/ha) ³
$GR_a = 41,418$	$M_a = 10$	$M = 35$	$GR_{tnbq} = 82,966$
$GR_b = 107,895$	$M_b = 50$		

Bước 2: Xác định giá rừng tự nhiên (GR_{tn}) của lô rừng

Áp dụng công thức (1) được kết quả như sau:

$$GR_{tn} = 2 * 82,966 \text{ hay } GR = 165,932 \text{ triệu đồng}$$

Vậy, kết quả giá rừng của 2 ha rừng phòng hộ là rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh nghèo kiệt (TXK) có trữ lượng bình quân 35 m³/ha là 165,932 triệu đồng.

2. Hướng dẫn xác định giá rừng tự nhiên trường hợp khi góp vốn; cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, thoái vốn nhà nước

Giá rừng tự nhiên trường hợp khi xác định giá trị góp vốn; cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, thoái vốn nhà nước của một lô rừng trên địa bàn tỉnh An Giang tại thời điểm cụ thể (GV_{tn} , triệu đồng) được xác định theo công thức (3).

$$GV_{tn} = S * GV_{tnbq} \quad (3)$$

Trong đó:

S: Diện tích của lô rừng (ha)

GV_{tnbq} : Giá rừng khi xác định giá trị góp vốn; cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, thoái vốn nhà nước (chuyển nhượng vốn) bình quân của lô rừng (triệu đồng/ha), được xác định theo công thức (4).

$$GV_{tnbq} = V_a + \left(\frac{V_b - V_a}{M_b - M_a} \right) * (M - M_a) \quad (4)$$

³ Giá rừng tự nhiên bình quân (triệu đồng/ha), được xác định theo công thức (2).

- + V_a : Giá trị cận dưới của khung giá tương ứng với trạng thái rừng cần xác định (triệu đồng/ha);
- + V_b : Giá trị cận trên của khung giá tương ứng với trạng thái rừng cần xác định (triệu đồng/ha);
- + M_a : Trữ lượng gỗ cận dưới trong khung giá tương ứng với trạng thái rừng cần xác định (m^3/ha);
- + M_b : Trữ lượng gỗ cận trên trong khung giá tương ứng với trạng thái rừng cần xác định (m^3/ha);
- + M : Trữ lượng gỗ bình quân của lô rừng cần xác định (m^3/ha).

Ví dụ 2: Hướng dẫn xác định khi xác định giá trị góp vốn; cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, thoái vốn nhà nước (chuyển nhượng vốn) của 30 ha rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh nghèo kiệt (TXK) có trữ lượng bình quân $35 m^3/ha$ như sau:

Bước 1: Xác định giá rừng tự nhiên khi góp vốn; cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, thoái vốn nhà nước bình quân (GV_{tmbq}) của lô rừng

Trữ lượng gỗ bình quân của lô rừng tại thời điểm định giá là $35 m^3/ha$.

Tra **Phụ lục 01** (Khung giá các loại rừng tự nhiên) và sử dụng công thức nội suy (4) để xác định được khung giá cây đứng rừng tự nhiên và khung trữ lượng như dưới đây:

Khung giá (triệu đồng/ha)	Khung trữ lượng gỗ (m^3/ha)	Trữ lượng tại thời điểm định giá (m^3/ha)	Giá rừng tại thời điểm định giá (triệu đồng/ha)
$V_a = 16,620$	$M_a = 10$	$M = 35$	$GV_{tmbq} = 58,168$
$V_b = 83,097$	$M_b = 50$		

Như vậy, kết quả giá rừng bình quân trường hợp khi góp vốn; cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, thoái vốn nhà nước bình quân của 1 ha rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh nghèo kiệt (TXK) có trữ lượng bình quân $35 m^3/ha$ là 58,168 triệu đồng/ha.

Bước 2: Xác định giá rừng tự nhiên khi góp vốn; cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, thoái vốn nhà nước (GV_{tn}) của lô rừng

Áp dụng công thức (3) được kết quả như sau:

$$GV_{tn} = 30 * 58,168 \text{ hay } GV_{tn} = 1.745,040 \text{ triệu đồng.}$$

Vậy, kết quả giá trị góp vốn; cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, thoái vốn nhà nước (chuyển nhượng vốn) của 30 ha rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh nghèo kiệt (TXK) có trữ lượng bình quân $35 m^3/ha$ là 1.745,040 triệu đồng.

3. Hướng dẫn xác định giá rừng tự nhiên trong trường hợp khi xác định giá trị phải bồi thường khi có hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại đối với rừng; thiệt hại do thiên tai, cháy rừng và các thiệt hại khác đối với rừng; xác định giá trị rừng phục vụ giải quyết tranh chấp liên quan tới rừng

Căn cứ Khoản 3, Điều 11, Thông tư số 32/2018/TT-BNNPTNT về Quy định phương pháp định giá rừng và khung giá rừng thì giá trị thiệt hại, giá trị phải bồi thường đối với rừng tự nhiên (BT_{tn} , triệu đồng) trên địa bàn tỉnh An Giang tại một thời điểm cụ thể được xác định theo công thức (5).

$$BT_{tn} = GR_{tn} * D_{tn} * K_{tn} \quad (5)$$

Trong đó:

D_{tn} : mức độ thiệt hại ước tính bằng tỷ lệ phần mười cho 01 ha rừng tự nhiên;

K_{tn} : hệ số điều chỉnh thiệt hại về môi trường, chức năng sinh thái của rừng của rừng tự nhiên có giá trị bằng: 05 đối với rừng đặc dụng, 04 đối với rừng phòng hộ và 03 đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên.

GR_{tn} : Giá rừng tự nhiên của lô rừng (triệu đồng) được xác định theo công thức (1).

Ví dụ 3: Hướng dẫn xác định giá trị bồi thường thiệt hại đối với hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt về rừng của một lô rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh nghèo kiệt (TXK) thuộc rừng phòng hộ, có trữ lượng bình quân $35 \text{ m}^3/\text{ha}$ với mức độ thiệt hại là 3/10 và diện tích rừng bị thiệt hại là 2 ha như sau:

Bước 1: xác định giá rừng của 2 ha rừng phòng hộ là rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh nghèo kiệt (TXK), có trữ lượng bình quân $35 \text{ m}^3/\text{ha}$.

Theo ví dụ 1 thì kết quả giá rừng của 2 ha rừng phòng hộ là rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh nghèo kiệt (TXK) có trữ lượng bình quân $35 \text{ m}^3/\text{ha}$ là 165,932 triệu đồng.

Bước 2: Xác định giá trị thiệt hại, giá trị phải bồi thường đối với rừng tự nhiên (BT_{tn} , triệu đồng)

Áp dụng công thức (5) được kết quả như sau:

$$BT_{tn} = G_{tn} * D_{tn} * K_{tn}$$

$$\text{hay } BT_{tn} = 165,932 * 3/10 * 4$$

$$\text{hay } BT_{tn} = 199,118 \text{ (triệu đồng)}$$

Như vậy, kết quả giá bồi thường thiệt hại rừng tự nhiên của 2 ha rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh nghèo kiệt (TXK) với trữ lượng gỗ bình quân $35 \text{ m}^3/\text{ha}$ là rừng phòng hộ với mức độ thiệt hại là 3/10 là 199,118 triệu đồng.

Phụ lục VI

HƯỚNG DẪN XÁC ĐỊNH CÁC LOẠI GIÁ RỪNG TRỒNG

1. Hướng dẫn xác định giá rừng trồng

Giá rừng trồng của một lô rừng trên địa bàn tỉnh An Giang tại một thời điểm cụ thể (GR_{rt} , triệu đồng) được xác định theo công thức (6).

$$GR_{rt} = S * GR_{rtbq} \quad (6)$$

Trong đó:

S: Diện tích của lô rừng (ha)

GR_{rtbq} : Giá rừng trồng bình quân (triệu đồng/ha), Tùy theo trạng thái rừng mà áp dụng 1 trong 2 trường hợp sau để xác định GR_{rtbq} .

* Trường hợp 1: Đối với rừng trồng từ 5 năm trở lên cần điều tra xác định trữ lượng gỗ bình quân (m^3/ha) của lô rừng đó (riêng rừng trồng Tràm thì cần điều tra xác định mật độ cây gỗ bình quân (cây/ha) của lô rừng đó) thì giá rừng trồng bình quân (GR_{rtbq}) được xác định theo công thức (7).

$$GR_{rtbq} = GR_a + \left(\frac{GR_b - GR_a}{M_b - M_a} \right) * (M - M_a) \quad (7)$$

Trong đó:

- + GR_a : Giá trị cận dưới của khung giá tương ứng với trạng thái rừng cần xác định (triệu đồng/ha) được quy định tại **Phụ lục 02** (*Khung giá các loại rừng trồng*);
- + GR_b : Giá trị cận trên của khung giá tương ứng với trạng thái rừng cần xác định (triệu đồng/ha) được quy định tại **Phụ lục 02** (*Khung giá các loại rừng trồng*);
- + M_a : Trữ lượng gỗ hay mật độ cận dưới trong khung giá tương ứng với trạng thái rừng cần xác định (m^3/ha);
- + M_b : Trữ lượng gỗ hay mật độ cận trên trong khung giá tương ứng với trạng thái rừng cần xác định (m^3/ha);
- + M : Trữ lượng gỗ hay mật độ bình quân của lô rừng cần xác định (m^3/ha).

Ví dụ 4: Hướng dẫn xác định giá rừng của 2 ha rừng sản xuất là rừng trồng Keo có trữ lượng bình quân $80 m^3/ha$ trên địa bàn thành phố Châu Đốc như sau:

Bước 1: Xác định giá rừng trồng bình quân (GR_{rtbq}) của lô rừng

- Trữ lượng gỗ bình quân của lô rừng tại thời điểm định giá là $80 m^3/ha$.

- Vì lô rừng này có vị trí thuộc thành phố Châu Đốc nên sẽ sử dụng **Phụ lục 02A** (*Khung giá các loại rừng trồng thành phố Châu Đốc*) để xác định được khung giá và khung trữ lượng như dưới đây:

- + GR_a (Giá trị cận dưới của khung giá tương ứng với trạng thái rừng cần xác định) là 148,765 triệu đồng/ha

- + GR_b (Giá trị cận trên của khung giá tương ứng với trạng thái rừng cần xác định) là 742,287 triệu đồng/ha
- + M_a (Trữ lượng gỗ cận dưới trong khung giá tương ứng với trạng thái rừng cần xác định) là 10 m³/ha
- + M_b (Trữ lượng gỗ cận trên trong khung giá tương ứng với trạng thái rừng cần xác định) là 300 m³/ha
- Áp dụng công thức (7) được kết quả như sau:

$$GR_{rtbq} = 148,765 + \left(\frac{742,287 - 148,765}{300 - 10} \right) * (80 - 10)$$

$$\text{Hay } GR_{rtbq} = 292,029 \text{ triệu đồng/ha}$$

Như vậy, kết quả giá rừng bình quân của 1 ha rừng sản xuất là rừng trồng Keo có trữ lượng bình quân 80 m³/ha trên địa bàn thành phố Châu Đốc là 292,029 triệu đồng.

Có thể tóm gọn là sau khi tra khung giá rừng trồng tối thiểu, tối đa để xác định được khung giá và khung trữ lượng rồi dùng công thức nội suy trong bảng tính Excel như dưới đây:

Khung giá (triệu đồng/ha)	Khung trữ lượng gỗ (m ³ /ha)	Trữ lượng tại thời điểm định giá (m ³ /ha)	Giá rừng tại thời điểm định giá (triệu đồng/ha) ⁴
$GR_a = 148,765$	$M_a = 10$	$M = 80$	$GR_{rtbq} = 292,029$
$GR_b = 742,287$	$M_b = 300$		

Bước 2: Xác định giá rừng trồng (GR_{rt}) của lô rừng

Áp dụng công thức (6) được kết quả như sau:

$$GR_{rt} = 2 * 292,029$$

$$\text{hay } GR_{rt} = 584,058 \text{ triệu đồng}$$

Vậy, kết quả giá rừng của 2 ha rừng sản xuất là rừng trồng Keo có trữ lượng bình quân 80 m³/ha trên địa bàn thành phố Châu Đốc là 584,058 triệu đồng.

* Trường hợp 2: Đối với rừng trồng dưới 5 năm chỉ cần điều tra xác định loài cây trồng, mật độ trồng, năm trồng, vị trí (huyện/thành phố) của lô rừng đó. Sau đó căn cứ **Phụ lục 02** (Khung giá các loại rừng trồng) để xác định giá rừng bình quân của lô rừng này.

Ví dụ 5: Để xác định giá rừng của 0,5 ha rừng phòng hộ là rừng trồng Keo năm thứ 2 (mật độ 1111 cây/ha) trên địa bàn huyện Thoại Sơn, xác định như sau:

Vì lô rừng này có vị trí thuộc huyện Thoại Sơn nên sẽ sử dụng **Phụ lục 02B** (Khung giá các loại rừng trồng huyện Thoại Sơn) để xác định giá rừng bình quân của lô rừng này. Theo đó, giá rừng bình quân của rừng phòng hộ là rừng trồng Keo năm thứ 2 (mật độ 1111 cây/ha) trên địa bàn huyện Thoại Sơn là 120,506 triệu đồng/ha.

⁴ Giá rừng trồng bình quân (triệu đồng/ha) đối với rừng trồng từ 5 năm trở lên được xác định theo công thức (7).

Áp dụng công thức (6) được kết quả như sau:

$$GR_{rt} = S * GR_{rtbq}$$

$$\text{Hay } GR_{rt} = 0,5 * 120,506$$

$$\text{Hay } GR_{rt} = 60,253 \text{ triệu đồng}$$

Vậy, kết quả giá rừng của 0,5 ha rừng phòng hộ là rừng trồng Keo năm thứ 2 (mật độ 1111 cây/ha) trên địa bàn huyện Thoại Sơn là 60,253 triệu đồng.

2. Hướng dẫn xác định giá rừng trồng trường hợp khi góp vốn; cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, thoái vốn nhà nước

Giá rừng khi góp vốn; cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, thoái vốn nhà nước được tính bằng giá rừng trồng (GR_{rt} , triệu đồng) được xác định theo công thức (6).

3. Hướng dẫn xác định giá rừng trồng trong trường hợp khi xác định giá trị phải bồi thường khi có hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại đối với rừng; thiệt hại do thiên tai, cháy rừng và các thiệt hại khác đối với rừng; xác định giá trị rừng phục vụ giải quyết tranh chấp liên quan tới rừng

Căn cứ Khoản 3, Điều 12, Thông tư số 32/2018/TT-BNNPTNT về Quy định phương pháp định giá rừng và khung giá rừng thì giá trị thiệt hại, giá trị phải bồi thường đối với rừng trồng (BT_{rt} , triệu đồng) trên địa bàn tỉnh An Giang tại một thời điểm cụ thể được xác định theo công thức (7).

$$BT_{rt} = GR_{rt} * D_{rt} * K_{rt} \quad (7)$$

Trong đó:

D_{rt} : mức độ thiệt hại ước tính bằng tỷ lệ phần mười cho 01 ha rừng trồng;

K_{rt} : hệ số điều chỉnh thiệt hại về môi trường, chức năng sinh thái của của rừng trồng có giá trị bằng: 03 đối với rừng đặc dụng, 02 đối với rừng phòng hộ và 01 đối với rừng sản xuất.

GR_{rt} : giá rừng trồng của lô rừng (triệu đồng) được xác định theo công thức (6).

Ví dụ 6: Để xác định giá bồi thường thiệt hại rừng trồng bình quân của 0,5 ha rừng phòng hộ là rừng trồng Keo năm thứ 2 (mật độ 1111 cây/ha) trên địa bàn huyện Thoại Sơn với mức độ thiệt hại là 3/10, cách xác định như sau:

Bước 1: xác định giá rừng trồng của của 0,5 ha rừng phòng hộ là rừng trồng Keo năm thứ 2 (mật độ 1111 cây/ha) trên địa bàn huyện Thoại Sơn.

Theo **ví dụ 5** thì kết quả giá rừng của 0,5 ha rừng phòng hộ là rừng trồng Keo năm thứ 2 (mật độ 1111 cây/ha) trên địa bàn huyện Thoại Sơn là 60,253 triệu đồng.

Bước 2: Xác định giá trị thiệt hại, giá trị phải bồi thường đối với rừng trồng (BT_{rt} , triệu đồng)

Áp dụng công thức (7) được kết quả như sau:

$$BT_{rt} = G_{rt} * D_{rt} * K_{rt}$$

$$\text{Hay } BT_{rt} = 60,253 * 3/10 * 2$$

$$\text{Hay } BT_{rt} = 36,152 \text{ (triệu đồng)}$$

Như vậy, kết quả giá bồi thường thiệt hại rừng trồng bình quân của 0,5 ha rừng phòng hộ là rừng trồng Keo năm thứ 2 (mật độ 1111 cây/ha) trên địa bàn huyện Thoại Sơn với mức độ thiệt hại là 3/10 là 36,152 triệu đồng.